

Số **0576**/XMBS-TCKT

Về việc giải trình lợi nhuận trên BCTC riêng năm
2021 sau kiểm toán

Bỉm Sơn, ngày **15** tháng **03** năm 2022

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện văn bản của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc công bố thông tin định kỳ của công ty niêm yết.

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn (Công ty) giải trình về sự thay đổi lợi nhuận trên Báo cáo tài chính riêng năm 2021 như sau:

Lợi nhuận sau thuế năm 2021 sau kiểm toán đạt 107,01 tỷ đồng bằng với lợi nhuận sau thuế tại báo cáo tài chính trước kiểm toán.

Lợi nhuận sau thuế năm 2021 sau kiểm toán đạt 107,01 tỷ đồng tăng 27,46% so với thực hiện năm 2020 (tương ứng với 23,06 tỷ đồng), nguyên nhân chủ yếu là do: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 0,73% (tương ứng 31,22 tỷ đồng), chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 40,84% (tương ứng với 95,19 tỷ đồng nguyên nhân chính do trong năm 2020 Công ty có trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi 93,5 tỷ), chi phí tài chính giảm 47,76% (tương ứng 30,66 tỷ đồng nguyên nhân chủ yếu do công ty giảm dư nợ vay tổ chức tín dụng và lãi suất vay ngân hàng giảm), giá vốn hàng bán tăng 2,13% (tương ứng 80,15 tỷ đồng nguyên nhân chủ yếu do năm 2021 công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định với giá trị 30,2 tỷ đồng), chi phí bán hàng tăng 13,64% (tương ứng với 19,38 tỷ đồng), chi phí khác tăng 369,89% (tương ứng với 18,08 tỷ đồng nguyên nhân chủ yếu do trong năm 2021 Công ty xử lý tài chính dự án Cảng Lèn với số tiền 19,1 tỷ), thu nhập khác giảm 42,74% (tương ứng với 4,19 tỷ đồng), tuy nhiên mức tăng doanh thu và mức giảm của chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính lớn hơn mức giảm thu nhập khác và mức tăng của giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí khác.

Vì vậy lợi nhuận sau thuế năm 2021 tại báo cáo tài chính riêng sau kiểm toán tăng so với thực hiện năm 2020.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn.

Nơi nhận

- Như trên;
- Lưu: V.Th, TCKT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đức Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	10 - 33

10/2024
D
10/2024

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Hữu Hà	Chủ tịch
Ông Vũ Thế Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàn Văn	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên
Ông Lê Huy Quân	Thành viên
Ông Ngô Đức Việt	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021)
Bà Lê Thị Khanh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hoàn Văn	Tổng Giám đốc
Ông Lê Huy Quân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Phương	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.


0112
ÔNG
TNI
LO
ỆT
Đ/

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,





Nguyễn Hoàng Vân
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2022

00
T
H
T
NA
T

Số: 0726 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 10 tháng 3 năm 2022, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 30 tháng 3 năm 2021 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.



Vũ Đức Nguyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0764-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 10 tháng 3 năm 2022
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Lê Anh Sơn

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1961-2018-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		533.931.114.209	529.730.381.207
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	94.757.482.115	87.977.380.516
1. Tiền	111		94.757.482.115	87.892.152.906
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	85.227.610
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		84.647.966.241	88.119.004.746
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	63.723.342.462	66.616.919.754
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	109.562.163.140	111.140.243.728
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	6.791.319.106	5.804.699.731
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(95.428.858.467)	(95.442.858.467)
III. Hàng tồn kho	140	9	311.913.093.001	339.970.780.609
1. Hàng tồn kho	141		342.178.172.882	340.026.897.490
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(30.265.079.881)	(56.116.881)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		42.612.572.852	13.663.215.336
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	31.603.925.269	13.161.492.040
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10.506.924.287	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	501.723.296	501.723.296
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.142.526.200.215	3.383.047.890.290
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		7.598.090.197	5.555.404.371
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	7.598.090.197	5.555.404.371
II. Tài sản cố định	220		2.992.146.986.508	3.245.006.976.332
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	2.982.052.205.709	3.235.823.174.412
- Nguyên giá	222		7.308.045.532.296	7.274.268.907.919
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.325.993.326.587)	(4.038.445.733.507)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	10.094.780.799	9.183.801.920
- Nguyên giá	228		12.453.005.603	11.273.005.603
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.358.224.804)	(2.089.203.683)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		63.188.632.461	46.462.267.020
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	63.188.632.461	46.462.267.020
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		116.190.198.618	116.190.198.618
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(116.190.198.618)	(116.190.198.618)
V. Tài sản dài hạn khác	260		79.592.491.049	86.023.242.567
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	71.068.611.899	75.349.613.069
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	9	8.523.879.150	10.673.629.498
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.676.457.314.424	3.912.778.271.497

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.553.293.565.175	1.821.629.420.043
I. Nợ ngắn hạn	310		1.527.422.103.781	1.816.366.241.682
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	836.625.194.688	777.169.544.728
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	127.681.823.710	87.337.596.357
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	8.627.637.350	30.649.653.543
4. Phải trả người lao động	314		74.161.734.248	64.974.196.842
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	14.765.509.573	82.718.452.318
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	13.338.181.993	12.624.936.130
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	445.235.624.147	756.051.893.975
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.986.398.072	4.839.967.789
II. Nợ dài hạn	330		25.871.461.394	5.263.178.361
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	19.800.000.000	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		6.071.461.394	5.263.178.361
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.123.163.749.249	2.091.148.851.454
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	2.123.163.749.249	2.091.148.851.454
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.232.098.120.000	1.232.098.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.232.098.120.000	1.232.098.120.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57.006.601.053	57.006.601.053
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		713.584.349.985	691.514.277.064
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		120.474.678.211	110.529.853.337
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		13.715.586.816	26.763.481.564
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		106.759.091.395	83.766.371.773
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.676.457.314.424	3.912.778.271.497

Phạm Thị Thu Hương
Người lập

Nguyễn Đức Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Vân
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng	01	25	4.330.090.558.349	4.299.593.774.132
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	39.308.637	760.564.293
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	25	4.330.051.249.712	4.298.833.209.839
4. Giá vốn hàng bán	11	26	3.840.306.919.284	3.760.158.437.764
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20=10-11)	20		489.744.330.428	538.674.772.075
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		621.828.918	37.721.784
7. Chi phí tài chính	22	28	33.531.860.537	64.188.053.313
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		33.390.299.117	64.188.053.313
8. Chi phí bán hàng	25	29	161.444.544.657	142.061.562.954
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	137.863.329.661	233.050.397.897
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		157.526.424.491	99.412.479.695
11. Thu nhập khác	31	30	5.617.679.722	9.811.064.667
12. Chi phí khác	32	31	22.973.511.598	4.889.143.846
13. (Lỗ)/lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(17.355.831.876)	4.921.920.821
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		140.170.592.615	104.334.400.516
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	33.099.501.220	20.328.028.743
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		107.071.091.395	84.006.371.773

Phạm Thị Thu Hương
 Người lập

Nguyễn Đức Sơn
 Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàng Vân
 Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	140.170.592.615	104.334.400.516
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	287.456.171.717	288.024.083.082
Các khoản dự phòng	03	31.003.246.033	94.276.935.694
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	-	(1.743.488.622)
Chi phí lãi vay	06	33.390.299.117	64.188.053.313
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	492.020.309.482	549.079.983.983
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(9.064.571.608)	34.168.542.116
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(1.525.044)	12.954.682.131
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	70.891.645.349	(58.592.915.070)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(14.161.432.059)	36.196.550.931
Tiền lãi vay đã trả	14	(31.563.354.339)	(66.844.892.475)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(48.513.916.735)	(36.242.449.278)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(35.274.377.233)	(32.902.578.335)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	424.332.777.813	437.816.924.003
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(89.631.928.736)	(48.545.333.322)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	5.213.926.401
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	5.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	37.721.784
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(89.631.928.736)	(38.293.685.137)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	3.166.530.403.504	3.249.467.969.004
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.457.546.673.332)	(3.682.937.824.308)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(36.904.477.650)	(1.377.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(327.920.747.478)	(433.471.232.804)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	6.780.101.599	(33.947.993.938)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	87.977.380.516	121.925.374.454
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)	70	94.757.482.115	87.977.380.516

Phạm Thị Thu Hương
Người lập

Nguyễn Đức Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Vân
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006. Công ty cũng đã nhận được các Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 được cấp ngày 25 tháng 11 năm 2020. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 24 tháng 11 năm 2006 với mã giao dịch là BCC.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Xi măng Việt Nam.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại khu phố 7, phường Ba Đình, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.307 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.351).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động tư vấn quản lý;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker, sản xuất các vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, chế biến khoáng sản để sản xuất xi măng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Sự kiện phát sinh trong năm ảnh hưởng đến hoạt động của Công ty

Hiện nay, dịch bệnh COVID-19 đang bùng phát tại Việt Nam và các nước khác trên thế giới nhưng Ban Tổng Giám đốc tin rằng vấn đề trên không có tác động trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty. Ban Tổng Giám đốc đang tiếp tục đánh giá ảnh hưởng tiềm tàng của dịch bệnh COVID-19 đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm 2022 để xây dựng các kế hoạch ứng phó phù hợp đối với tình hình bất ổn này.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Xi măng miền Trung ("CRC"). CRC là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103011389 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 20 tháng 3 năm 2006 và các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 07 tháng 4 năm 2015. CRC có trụ sở chính tại thôn Tân Hy, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi với hoạt động chính là gia công xi măng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty nắm giữ 76,8% vốn chủ sở hữu trong công ty này.

Từ năm 2016, CRC đã tạm dừng hoạt động sản xuất kinh doanh do phản ánh của người dân địa phương về vấn đề môi trường. Năm 2018, CRC đã hoàn thành công trình và biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án cũng như một số hạng mục công việc để giảm thiểu phát sinh bụi theo yêu cầu của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi. CRC đã bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh trở lại từ tháng 11 năm 2021.

Chi nhánh

Thông tin chi tiết về các đơn vị phụ thuộc của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

STT	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Xí nghiệp Tiêu thụ Xi măng	Thanh Hóa	Thực hiện các hoạt động liên quan đến tiêu thụ xi măng và clinker, phát triển thị trường và phát triển thương hiệu của Công ty
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn tại Quảng Trị	Quảng Trị	Nghiên cứu đóng bao xi măng và xuất sản phẩm cho khách hàng

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng này được lập riêng cho Công ty và không bao gồm báo cáo tài chính của công ty con. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc năm tài chính.

011
CÔNG
TỔ
BẢN
LỆ
0 Đ

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán theo quy định, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ đối với nguyên vật liệu chính, thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	Chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền

Đối với công cụ, dụng cụ và phụ tùng, Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định dựa trên chi phí mua thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc và thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 25

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất lâu dài được giao tại tỉnh Thanh Hóa, Nam Định và thành phố Hà Nội căn cứ theo các Quyết định của Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất lâu dài không được trích khấu hao.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu dụng ước tính từ 3 đến 8 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí sửa chữa thay thế vỏ con lăn và máy nghiền, chi phí khai thác mỏ đá, phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản, chi phí công cụ, dụng cụ và thiết bị xuất dùng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí khai thác mỏ đá, phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản, chi phí sửa chữa thay thế vỏ con lăn và máy nghiền được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Công cụ dụng cụ, thiết bị và phụ tùng thay thế xuất dùng trong nhiều năm có giá trị lớn (bao gồm gạch chịu lửa, bi đạn, tấm lót...) được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ dần vào Báo cáo kết quả kinh doanh dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc Năm tài chính. Dự phòng phải trả tại Công ty thể hiện chi phí hoàn nguyên môi trường cho các mỏ đá mà Công ty đang khai thác.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	748.204.672	5.424.056.289
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	94.009.277.443	82.468.096.617
Các khoản tương đương tiền	-	85.227.610
	94.757.482.115	87.977.380.516

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	30.118.699.927	30.083.976.320
Công ty TNHH Hoàng Hà Sơn	10.462.340.735	3.020.801.469
Ủy ban nhân dân huyện Thọ Xuân	8.125.013.998	1.342.914.000
Công ty TNHH Ngọc Mườì	5.711.952.527	1.411.198.507
Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam	-	7.394.138.600
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Ngọc Loan	-	803.457.503
Các khách hàng khác	9.305.335.275	22.560.433.355
	63.723.342.462	66.616.919.754
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	30.246.341.677	39.921.666.834

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	60.833.369.424	60.833.369.424
Công ty Cổ phần Lilama 10	25.007.640.000	7.640.000
Công ty Cổ phần Lilama 5	-	20.545.169.123
Nhà cung cấp khác	23.721.153.716	29.754.065.181
	109.562.163.140	111.140.243.728
Trong đó: Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	60.833.369.424	65.881.233.046

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng tiền và vật tư cho nhân viên	2.683.823.345	2.587.525.880
Phải thu khác	4.107.495.761	3.217.173.851
	6.791.319.106	5.804.699.731
b. Dài hạn		
Ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường mở	7.598.090.197	5.555.404.371
	7.598.090.197	5.555.404.371
Trong đó: Phải thu khác với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)	1.496.092.787	1.214.092.787

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	91.913.256.714	-	91.913.256.714	-
Đối tượng khác	3.515.601.753	-	3.529.601.753	-
	95.428.858.467	-	95.442.858.467	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá gốc trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Ngắn hạn				
Nguyên liệu, vật liệu	247.862.608.280	(30.265.079.881)	231.160.326.823	(56.116.881)
Công cụ, dụng cụ	8.015.103.866	-	2.906.977.143	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	51.383.913.684	-	76.494.403.240	-
Thành phẩm	34.916.547.052	-	29.465.190.284	-
	342.178.172.882	(30.265.079.881)	340.026.897.490	(56.116.881)
b. Dài hạn				
Phụ tùng thay thế dài hạn	8.523.879.150	-	10.673.629.498	-
	8.523.879.150	-	10.673.629.498	-

Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 30.208.963.000 VND (năm 2020: hoàn nhập 73.472.520 VND). Đây là số trích lập dự phòng cho số hàng tồn kho lỗi thời, không còn sử dụng được.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí sửa chữa lò	28.053.129.656	10.405.054.080
Chi phí sửa chữa máy nghiền	3.550.795.613	2.756.437.960
	31.603.925.269	13.161.492.040
b. Dài hạn		
Chi phí vật tư sửa chữa có giá trị lớn	46.286.023.079	48.484.085.018
Chi phí khai thác mỏ đá Tam Diên (i)	12.029.249.593	13.444.455.433
Phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản (ii)	10.767.334.139	11.266.594.847
Chi phí sửa chữa thay thế vỏ con lăn và máy nghiền	1.986.005.088	1.264.059.723
Công cụ dụng cụ và thiết bị xuất dùng	-	890.418.048
	71.068.611.899	75.349.613.069

- (i) Thể hiện khoản chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng của mỏ đá Tam Diên. Chi phí này được phân bổ theo khoảng thời gian khai thác dự kiến của mỏ.
- (ii) Thể hiện khoản trả trước phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản của Nhà nước đối với các mỏ đá vôi, đất sét Yên Duyên, Cổ Đàm và Tam Diên tại thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định số 1677/QĐ/BTNMT được ban hành bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường vào ngày 29 tháng 6 năm 2015. Công ty thực hiện phân bổ các khoản chi phí này kể từ thời điểm nhận được quyết định này cho đến hết thời điểm khai thác của các mỏ đá vôi, đất sét nêu trên.

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	501.723.296	-	-	501.723.296
	501.723.296	-	-	501.723.296
Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	8.054.186.670	93.988.565.904	101.541.029.278	501.723.296
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.125.251.286	33.099.501.220	48.513.916.735	4.710.835.771
Thuế thu nhập cá nhân	140.233.669	5.653.410.544	4.924.995.794	868.648.419
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.599.626.385	3.599.626.385	-
Thuế tài nguyên	1.206.227.608	18.775.013.853	18.811.465.798	1.169.775.663
Tiền thuê đất	-	9.748.272.788	9.465.999.692	282.273.096
Phí bảo vệ môi trường	1.123.754.310	17.096.222.318	17.125.595.523	1.094.381.105
Các loại thuế và phí khác	-	19.045.873.832	19.045.873.832	-
	30.649.653.543	201.006.486.844	223.028.503.037	8.627.637.350

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	1.864.204.647.844	5.207.326.819.401	167.875.781.516	24.960.993.633	9.900.665.525	7.274.268.907.919
Mua sắm mới	-	6.533.789.427	-	2.372.653.182	-	8.906.442.609
Tăng từ xây dựng cơ bản	4.622.188.325	20.247.993.443	-	-	-	24.870.181.768
Số dư cuối năm	1.868.826.836.169	5.234.108.602.271	167.875.781.516	27.333.646.815	9.900.665.525	7.308.045.532.296
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	900.485.057.908	2.949.731.135.033	164.955.528.345	17.897.324.259	5.376.687.962	4.038.445.733.507
Khấu hao trong năm	56.491.269.042	226.718.493.092	1.677.953.911	2.299.434.551	360.442.484	287.547.593.080
Số dư cuối năm	956.976.326.950	3.176.449.628.125	166.633.482.256	20.196.758.810	5.737.130.446	4.325.993.326.587
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	963.719.589.936	2.257.595.684.368	2.920.253.171	7.063.669.374	4.523.977.563	3.235.823.174.412
Tại ngày cuối năm	911.850.509.219	2.057.658.974.146	1.242.299.260	7.136.888.005	4.163.535.079	2.982.052.205.709

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp các tài sản là dây chuyền thiết bị, nhà xưởng và công trình phụ trợ hình thành từ Dự án dây chuyền sản xuất xi măng số 3 với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 2.119.893.216.667 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.329.588.019.818 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 với giá trị là 1.694.374.095.158 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.654.609.867.516 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	8.629.336.000	2.643.669.603	11.273.005.603
Tăng trong năm	-	1.180.000.000	1.180.000.000
Số dư cuối năm	8.629.336.000	3.823.669.603	12.453.005.603
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	-	2.089.203.683	2.089.203.683
Khấu hao trong năm	-	269.021.121	269.021.121
Số dư cuối năm	-	2.358.224.804	2.358.224.804
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	8.629.336.000	554.465.920	9.183.801.920
Tại ngày cuối năm	8.629.336.000	1.465.444.799	10.094.780.799

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 với giá trị là 1.602.558.028 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.602.558.028 VND).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dự án Kho nguyên liệu (i)	47.024.023.169	-
Dự án Trung tâm điều hành Vicem Bỉm Sơn (ii)	10.495.047.894	10.495.047.894
Dự án Cảng Lèn (iii)	-	19.112.246.560
Dự án Phòng điều hành Trung tâm CCR	-	2.574.919.947
Hệ thống quan trắc khí thải	-	9.926.933.636
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	5.669.561.398	4.353.118.983
	63.188.632.461	46.462.267.020

(i) Như trình bày tại Thuyết minh số 21, Công ty đã thế chấp các tài sản hình thành trong tương lai từ Dự án Kho nguyên liệu với giá trị ghi sổ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 47.024.023.169 VND để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

(ii) Theo Nghị quyết số 0853-2018/NQ-ĐHĐCĐ vào ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Đại hội đồng thường niên năm 2018 của Công ty và Nghị quyết số 1001/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng Quản trị, Công ty đã thống nhất dừng triển khai Dự án Khu Trung tâm điều hành Vicem Bỉm Sơn. Công ty cũng đã nhận được Văn bản của Tổng Công ty Xi măng Việt Nam - Công ty mẹ số 1876/VICEM-QLĐTĐXD ngày 09 tháng 10 năm 2018 về phương án chuyển nhượng dự án này. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, Công ty vẫn chưa tìm được đơn vị nhận chuyển nhượng và đã có kế hoạch trả lại khu đất này.

Theo Công văn số 1708/BC-XMBS ngày 14 tháng 7 năm 2021, Công ty đã đề nghị Tổng Công ty Xi măng Việt Nam cho phép trả lại khu đất thực hiện Dự án Khu Trung tâm Điều hành Vicem Bỉm Sơn và thực hiện quyết toán vốn đầu tư theo quy định.

(iii) Theo Công văn số 923/VICEM-ĐTĐXD của Tổng Công ty Xi măng Việt Nam ("Tổng Công ty") ngày 28 tháng 6 năm 2021, Tổng Công ty đã đề nghị Công ty tổ chức rà soát, hoàn thiện các thủ tục pháp lý để dừng thực hiện vĩnh viễn dự án và thực hiện quyết toán theo quy định. Theo đó, Công ty đã tiến hành ghi nhận giá trị đã đầu tư của Dự án Cảng Lèn với số tiền 19.112.246.560 VND vào chi phí.

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	VND Dự phòng	Giá trị ghi sổ	VND Dự phòng
Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	116.190.198.618	(116.190.198.618)	116.190.198.618	(116.190.198.618)
	116.190.198.618	(116.190.198.618)	116.190.198.618	(116.190.198.618)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con tại ngày kết thúc Niên độ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty con.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Đầu Tư và Thương mại Nam Phương	123.332.977.742	123.332.977.742	55.723.348.632	55.723.348.632
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	105.233.597.844	105.233.597.844	87.875.631.144	87.875.631.144
Công ty Cổ Phần Năng lượng Và Môi trường Vicem	92.419.353.736	92.419.353.736	114.981.559.965	114.981.559.965
Công ty Cổ phần Vicem Bao Bì Bỉm Sơn	71.632.665.105	71.632.665.105	104.626.721.519	104.626.721.519
Các đối tượng khác	444.006.600.261	444.006.600.261	413.962.283.468	413.962.283.468
	836.625.194.688	836.625.194.688	777.169.544.728	777.169.544.728

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)

	382.623.084.541	382.623.084.541	413.937.657.391	413.937.657.391
--	-----------------	-----------------	-----------------	-----------------

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH Hải Nam	46.316.714.824	620.784.676
Công ty TNHH Nguyên liệu Omanco Việt Nam	20.358.406.139	-
Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương	11.742.834.878	47.358.587.892
Người mua trả tiền trước khác	49.263.867.869	39.358.223.789
	127.681.823.710	87.337.596.357

Trong đó: Trả trước từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 33)

	3.393.327.037	154.632.049
--	---------------	-------------

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trích trước chi phí Dự án nghiên xi măng đóng bao	8.005.700.399	59.943.238.400
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	-	9.731.711.547
Chi phí lãi vay	242.262.715	511.208.347
Tiền thuê đất phải trả	3.876.688.300	7.287.280.000
Các khoản chi phí phải trả khác	2.640.858.159	5.245.014.024
	14.765.509.573	82.718.452.318

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả khác liên quan đến các công trình đang chờ quyết toán	5.948.378.360	5.948.378.360
Phải trả về cổ tức	1.921.883.718	1.923.365.718
Quỹ phúc lợi xã hội đóng góp bởi người lao động	624.549.415	755.030.879
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.843.370.500	3.998.161.173
	13.338.181.993	12.624.936.130

Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33) - 802.399.046

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Vay ngắn hạn	756.051.893.975	756.051.893.975	3.136.530.403.504	3.457.496.673.332	435.085.624.147	435.085.624.147
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Bắc Thanh Hóa (i)	372.573.379.940	372.573.379.940	2.263.535.109.869	2.366.219.749.775	269.888.740.034	269.888.740.034
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Sầm Sơn (i)	121.304.307.270	121.304.307.270	608.990.268.791	713.491.209.756	16.803.366.305	16.803.366.305
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam (ii)	150.000.000.000	150.000.000.000	200.000.000.000	250.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (iii)	-	-	48.393.517.808	-	48.393.517.808	48.393.517.808
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - chi nhánh Thanh Hóa	86.274.094.217	86.274.094.217	-	86.274.094.217	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - chi nhánh Thanh Hóa	25.900.112.548	25.900.112.548	15.611.507.036	41.511.619.584	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	10.150.000.000	-	10.150.000.000	10.150.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Bắc Thanh Hóa (Thuyết minh số 21)	-	-	10.150.000.000	-	10.150.000.000	10.150.000.000
	756.051.893.975	756.051.893.975	3.146.680.403.504	3.457.496.673.332	445.235.624.147	445.235.624.147

(i) Bao gồm hai khoản vay:

- Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Bắc Thanh Hóa với hạn mức 700.000.000.000 VND và thời hạn cho vay tùy theo từng kế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 29 tháng 6 năm 2022. Khoản vay chịu lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ và lãi vay được trả hàng tháng.
- Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Sầm Sơn với hạn mức 400.000.000.000 VND và thời hạn cho vay tùy theo từng kế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 27 tháng 6 năm 2022. Khoản vay chịu lãi suất thả nổi theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ và lãi vay được trả hàng tháng.

Công ty đã sử dụng các tài sản sau để thế chấp cho các khoản vay này:

- Máy móc thiết bị dây chuyền mới của Công ty theo Hợp đồng thế chấp động sản số 300057986.2017/HĐTC-MMTB ngày 16 tháng 11 năm 2017;
 - Toàn bộ tài sản gắn liền với đất của Dự án dây chuyền mới theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M759325 do UBND tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 13 tháng 01 năm 1997, quy định tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 300057986/HĐTC-BCC-TS DAY CHUYEN MOI ngày 16 tháng 11 năm 2017;
 - Các tài sản là hệ thống thiết bị cơ và hệ thống thiết bị điện theo Hợp đồng thế chấp động sản số 300057986/2016/HĐTC-MMTB ngày 24 tháng 3 năm 2016;
 - Các tài sản gắn liền với đất của thừa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số M759325 do UBND tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 13 tháng 01 năm 1997, quy định tại Hợp đồng thế chấp bất động sản số 300057986/HĐTC-NX ngày 24 tháng 3 năm 2016.
- (ii) Thế hiện khoản vay không có tài sản đảm bảo từ Tổng Công ty Xi măng Việt Nam - Công ty mẹ của Công ty với thời hạn vay là 11 tháng. Khoản vay đáo hạn vào ngày 27 tháng 3 năm 2022. Lãi suất cho vay sẽ căn cứ theo mức lãi suất cho vay nội bộ của Tổng Công ty Xi măng Việt Nam.
- (iii) Thế hiện khoản vay không có tài sản đảm bảo từ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - chi nhánh Phạm Hùng với hạn mức 50.000.000.000 VND và thời hạn cho vay tùy theo từng kế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng. Kế ước cuối cùng đáo hạn vào ngày 20 tháng 6 năm 2022.

21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Bắc Thanh Hóa (i)	-	-	30.000.000.000	50.000.000	29.950.000.000	29.950.000.000
	-	-	30.000.000.000	50.000.000	29.950.000.000	29.950.000.000
Trong đó:						
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	-	-			10.150.000.000	10.150.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	-	-			19.800.000.000	19.800.000.000

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - chi nhánh Bắc Thanh Hóa với hạn mức 210.000.000.000 VND và thời hạn cho vay 72 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay chịu lãi suất điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng trong từng thời kỳ và lãi vay được trả hàng tháng. Khoản vay được thế chấp bởi các tài sản hình thành trong tương lai từ dự án Kho nguyên liệu.

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	10.150.000.000	-
Trong năm thứ hai	2.785.000.000	-
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	12.000.000	-
Sau năm năm	17.003.000.000	-
	<u>29.950.000.000</u>	<u>-</u>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	<u>(10.150.000.000)</u>	<u>-</u>
Số phải trả sau 12 tháng	<u>19.800.000.000</u>	<u>-</u>

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	1.100.100.540.000	57.006.601.053	663.587.929.521	222.312.409.107	2.043.007.479.681
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	84.006.371.773	84.006.371.773
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	131.997.580.000	-	-	(131.997.580.000)	-
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	27.926.347.543	(27.926.347.543)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(35.625.000.000)	(35.625.000.000)
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	(240.000.000)	(240.000.000)
Số dư cuối năm trước	1.232.098.120.000	57.006.601.053	691.514.277.064	110.529.853.337	2.091.148.851.454
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	107.071.091.395	107.071.091.395
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	-	22.070.072.921	(22.070.072.921)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	(37.281.250.000)	(37.281.250.000)
Trích quỹ khen thưởng ban quản lý điều hành (i)	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)
Chia cổ tức bằng tiền (ii)	-	-	-	(36.962.943.600)	(36.962.943.600)
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	-	-	-	(312.000.000)	(312.000.000)
Số dư cuối năm này	1.232.098.120.000	57.006.601.053	713.584.349.985	120.474.678.211	2.123.163.749.249

(i) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 1564 - 2021/BTS-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 6 năm 2021 thông qua phương án trích Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng ban quản lý điều hành từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020 với số tiền lần lượt là 22.070.072.921 VND, 37.281.250.000 VND và 500.000.000 VND.

(ii) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 cũng đã thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2020 với số tiền 36.962.943.600 VND. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đã chi trả 36.904.477.650 VND.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	123.209.812	123.209.812
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	123.209.812	123.209.812
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	123.209.812	123.209.812
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	123.209.812	123.209.812
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	123.209.812	123.209.812

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 16 ngày 25 tháng 11 năm 2020, vốn điều lệ của Công ty là 1.232.098.120.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.232.098.120.000 VND). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
		Số cuối năm		Số đầu năm
	%	VND	%	VND
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	73,1%	901.240.150.000	73,1%	901.240.150.000
Các cổ đông khác	26,9%	330.857.970.000	26,9%	330.857.970.000
	100%	1.232.098.120.000	100%	1.232.098.120.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ (USD)	1.489	1.490
Đồng tiền chung châu Âu (EUR)	264	264

24. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Trong năm, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày đều liên quan đến hoạt động kinh doanh xi măng, clinker và một số loại vật liệu xây dựng liên quan. Doanh thu và giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 25 và số 26.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý.

25. DOANH THU BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng	4.330.090.558.349	4.299.593.774.132
Doanh thu bán xi măng	3.632.566.837.289	3.783.849.248.185
Doanh thu bán clinker	696.372.343.523	514.059.516.512
Doanh thu khác	1.151.377.537	1.685.009.435
Các khoản giảm trừ doanh thu	(39.308.637)	(760.564.293)
Hàng bán bị trả lại	(39.308.637)	(760.564.293)
Tổng cộng	4.330.051.249.712	4.298.833.209.839
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	45.575.787.953	101.667.217.109

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn xi măng	3.134.392.196.488	3.237.059.896.217
Giá vốn clinker	675.599.769.973	522.258.563.307
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	30.208.963.000	(73.472.520)
Giá vốn khác	105.989.823	913.450.760
	3.840.306.919.284	3.760.158.437.764

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.835.572.622.789	1.723.506.906.694
Chi phí nhân công	374.439.342.199	350.075.844.446
Chi phí khấu hao tài sản cố định	285.951.132.382	288.024.083.082
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.359.610.262.479	1.518.604.756.364
Chi phí khác bằng tiền	264.741.788.792	264.766.071.477
	4.120.315.148.641	4.144.977.662.063

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	33.390.299.117	64.188.053.313
Chi phí tài chính khác	141.561.420	-
	33.531.860.537	64.188.053.313
Trong đó: Chi phí tài chính với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 33)	10.022.315.066	16.220.465.753

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân công	41.398.534.269	37.055.412.631
Chi phí vận chuyển	37.426.344.464	32.356.601.849
Chi phí phát triển thị trường	40.394.253.127	36.603.009.148
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.437.469.206	7.374.484.661
Chi phí tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao bí quyết tiêu thụ sản phẩm, quản lý thị trường (i)	9.669.655.451	138.606.903
Chi phí bán hàng khác	24.118.288.140	28.533.447.762
	161.444.544.657	142.061.562.954
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm		
Chi phí nhân công	67.619.837.981	63.602.759.847
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.999.926.044	41.055.302.270
Phí hỗ trợ quản trị doanh nghiệp (i)	9.669.655.451	138.606.903
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.797.057.619	6.062.904.459
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	93.506.845.615
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	18.776.852.566	28.683.978.803
	137.863.329.661	233.050.397.897

- (i) Đây là phí tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường mà Công ty phải trả hàng quý theo Hợp đồng tư vấn quản trị doanh nghiệp - Hợp đồng số 1330/VICEM-HĐKT và Hợp đồng tư vấn chuyển giao kỹ năng quản lý và phát triển thị trường - Hợp đồng số 1331/VICEM - HĐKT và phụ lục điều chỉnh với giá trị được xác định dựa vào tỷ lệ phần trăm cụ thể đối với từng loại hình doanh thu: doanh thu tiêu thụ xi măng, doanh thu tiêu thụ clinker và doanh thu tiêu thụ xi măng thuê gia công ngoài. Theo đó, Tổng Công ty Xi măng Việt Nam sẽ tư vấn, hỗ trợ và chuyển giao bí quyết quản trị doanh nghiệp, phát triển thị trường nhằm tối đa hóa hiệu quả sản xuất kinh doanh.

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ bán điện năng	2.330.336.144	970.779.528
Thu thanh lý tài sản	-	4.631.380.892
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng	558.391.725	1.742.696.002
Thu nhập khác	2.728.951.853	2.466.208.245
	5.617.679.722	9.811.064.667

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí dự án Cảng Lèn	19.112.246.560	-
Giá vốn bán điện năng	2.330.336.144	970.779.534
Các khoản khác	1.530.928.894	3.918.364.312
	22.973.511.598	4.889.143.846

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	32.308.600.298	20.328.028.743
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	790.900.922	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33.099.501.220	20.328.028.743

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	140.170.592.615	104.334.400.516
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	6.011.958.155
<i>Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa trong những năm trước theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP</i>	-	6.011.958.155
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ:	21.372.408.877	3.317.701.355
- Các khoản phạt	898.099.565	16.100.000
- Khấu hao trong giai đoạn ngừng sản xuất	1.129.922.388	793.317.705
- Các khoản điều chỉnh tăng khác	19.344.386.924	2.508.283.650
Thu nhập chịu thuế	161.543.001.492	101.640.143.716
<i>Thuế suất</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	32.308.600.298	20.328.028.743

Trong năm 2021, Công ty đã tiến hành ghi nhận giá trị đã đầu tư của Dự án Cảng Lèn số tiền 19.112.246.560 VND vào chi phí và loại ra khi tính thuế. Công ty dự định sẽ bù trừ khoản chi phí này với thu nhập trong tương lai khi chuyển nhượng được dự án.

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Cùng Tổng Công ty
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Cùng Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	Cùng Tổng Công ty
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng	Cùng Tổng Công ty
Công ty Xi măng Nghi Sơn	Công ty liên kết của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	Công ty liên kết của Tổng Công ty
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	Công ty liên kết của Tổng Công ty

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng	45.575.787.953	101.667.217.109
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	29.015.710.009	28.989.786.369
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	12.290.443.626	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	3.619.400.000	6.884.927.275
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng	335.323.636	-
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	256.363.636	149.545.455
Công ty Cổ phần Vicem Hoàng Mai	58.547.046	32.876.418.543
Công ty Xi măng Nghi Sơn	-	28.635.979.923
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	-	4.130.559.544
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.235.437.421.485	1.165.760.779.989
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp	524.707.024.095	625.976.582.951
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	308.946.225.040	213.235.316.292
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	126.706.762.291	121.941.725.515
Công ty Cổ phần Vicem Hoàng Mai	126.323.213.621	35.287.822.720
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	80.993.169.200	55.917.513.800
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	36.311.374.786	47.065.374.440
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	19.655.130.902	1.385.975.851
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	10.963.281.550	64.950.468.420
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	831.240.000	-
Vay ngắn hạn	200.000.000.000	350.000.000.000
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	200.000.000.000	350.000.000.000
Trả nợ vay ngắn hạn	250.000.000.000	470.000.000.000
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	250.000.000.000	470.000.000.000
Chi phí lãi vay	10.022.315.066	16.220.465.753
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	10.022.315.066	16.220.465.753

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	30.246.341.677	39.921.666.834
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	30.118.699.927	30.083.976.320
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	64.401.750	-
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	63.240.000	724.700.003
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	-	9.112.990.511
Trả trước cho người bán ngắn hạn	60.833.369.424	65.881.233.046
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	60.833.369.424	60.833.369.424
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	-	5.047.863.622
Phải thu khác ngắn hạn	1.496.092.787	1.214.092.787
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	995.910.970	995.910.970
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	500.181.817	218.181.817
Phải trả người bán ngắn hạn	382.623.084.541	413.937.657.391
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp	105.233.597.844	87.875.631.144
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	92.419.353.736	114.981.559.965
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bỉm Sơn	71.632.665.105	104.626.721.519
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	49.103.530.005	32.561.831.794
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	19.926.308.356	20.139.772.092
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	19.595.784.750	1.519.520.549
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	17.272.882.660	8.135.964.100
Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Bút Sơn	6.774.132.085	43.939.156.228
Công ty Cổ phần Xi măng Miền Trung	544.830.000	-
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	120.000.000	157.500.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.393.327.037	154.632.049
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	3.392.904.953	154.209.965
Công ty Xi măng Nghi Sơn	422.084	422.084
Phải trả ngắn hạn khác	-	802.399.046
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	-	563.314.500
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	-	239.084.546
Vay ngắn hạn	100.000.000.000	150.000.000.000
Tổng Công ty Xi măng Việt Nam	100.000.000.000	150.000.000.000



Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

		Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị		764.700.000	384.000.333
Ông Lê Hữu Hà	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	134.700.000	49.067.000
Ông Nguyễn Hoàn Văn	Thành viên	148.950.000	72.000.000
Ông Lê Huy Quân	Thành viên	136.350.000	72.000.000
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên	136.350.000	72.000.000
Ông Vũ Thế Hà	Thành viên	136.350.000	72.000.000
Ông Ngô Đức Việt	Thành viên	36.000.000	-
Bà Lê Thị Khanh	Thành viên	36.000.000	-
Ông Lê Xuân Khôi	Chủ tịch (đã miễn nhiệm)	-	46.933.333
Ban Tổng Giám đốc		5.991.447.000	2.841.456.000
Ông Nguyễn Hoàn Văn	Tổng giám đốc	1.734.833.000	972.237.500
Ông Lê Huy Quân	Phó Tổng giám đốc	1.208.539.000	752.042.500
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	1.255.614.000	591.979.000
Ông Phạm Văn Phương	Phó Tổng giám đốc	1.211.723.000	525.197.000
Ông Nguyễn Đức Sơn	Kế toán trưởng	580.738.000	-
Ban Kiểm soát		932.010.000	867.870.000
Ông Lê Hữu Phăng	Trưởng ban kiểm soát	451.595.000	347.569.000
Ông Lê Quang Đông	Thành viên ban kiểm soát	226.999.000	-
Bà Phạm Thị Thúy	Thành viên ban kiểm soát	253.416.000	-
Bà Tào Thị Nga	Thành viên ban kiểm soát (đã miễn nhiệm)	-	275.291.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên ban kiểm soát (đã miễn nhiệm)	-	245.010.000
Tổng cộng		7.688.157.000	4.093.326.333

Phạm Thị Thu Hương
Người lập

Nguyễn Đức Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Hoàn Văn
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2022